

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG KHÊ
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2020/HS-ST
Ngày 29 - 9 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ, TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Lưu và Ông Phạm Ngạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Khê tham gia phiên tòa: Ông Cao Anh Bắc, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2020/TLST-HS ngày 10/9/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HS ngày 14/9/2020 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 243/TB-TA ngày 22/9/2020 đối với bị cáo:

Trần Minh C; sinh ngày 10/10/1980; sinh quán: Xã T, huyện V, tỉnh V; trú quán: Thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh T; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị U; có vợ Trần Thị D, sinh năm 1982 và con 02 đứa, đứa lớn 16 tuổi, đứa nhỏ 13 tuổi; tiền án, tiền sự: không; Bị khởi tố bị can ngày 13/9/2019 và bắt tạm giam từ ngày 01/6/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

- Bị hại:

+ Ông Đinh Văn T, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 02, xã P, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Anh Phạm Quốc Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Ông Trần Đình K, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố 06, thị trấn H, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố 16, thị trấn H, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 05, xã H, huyện H, tỉnh H; có mặt.

+ Chị Lê Thị Thu H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 05, xã H, huyện H, tỉnh H; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Lê Ngọc Đ1, sinh năm 1992; địa chỉ: Phòng 305A, Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh H; có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Nguyễn Đăng H3, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

+ Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

+ Anh Phan Thiện H4, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh H; vắng mặt.

+ Anh Lê Hồng T2, sinh năm 1978, địa chỉ: Số 02, H, phường T, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 7 năm 2017, Trần Minh C, sinh năm 1980, trú tại thôn Y, xã , huyện Q, tỉnh T, vào làm công nhân hợp đồng giao bình gas cho Công ty TNHH T 8, chi nhánh tại xã Cẩm T, huyện C, tỉnh H. Nhiệm vụ của C là giao hàng thương hiệu V do Công ty TNHH T 8 - Chi nhánh LPG H phân phối đến các đại lý kinh doanh Gas hóa lỏng trên địa bàn huyện H, tỉnh H. Qua công việc được giao, C nắm bắt được nhu cầu hưởng lợi tiền chênh lệch giá bình gas trong kinh doanh của các đại lý, nên C đã đến các đại lý kinh doanh khí gas hóa lỏng và nói: “Giá gas trong thời gian tới sẽ tăng, các đại lý nên đưa tiền đặt cọc bình gas để được hưởng lợi”. C đưa ra thông tin này với mục đích để các chủ đại lý kinh doanh khí gas tin theo, đồng ý đưa tiền cho C để C chiếm đoạt. Tuy nhiên, giá gas trên thực tế có tăng hay không thì C không biết được và việc này Công ty TNHH T 8

- Chi nhánh LPG H cũng không giao cho C thực hiện đến các đại lý. Sau khi nhận tiền từ các đại lý C sử dụng một phần tiền đã chiếm đoạt để thanh toán tiền hàng hàng ngày với Công ty để lấy một số bình gas đến giao cho các đại lý với mục đích nhằm tăng thêm niềm tin, tránh sự phát hiện của các chủ đại lý để tiếp tục thực hiện hành vi lừa đảo của mình. Mỗi lần giao bình gas cho các đại lý, C có ghi lại nội dung chi tiết tại sổ theo dõi bán hàng của các chủ đại lý và được ký tên Trần Ngọc N. Với phương thức và thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 11 năm 2018, Trần Minh C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 07 chủ đại lý kinh doanh gas hóa lỏng trên địa bàn huyện H với tổng số tiền **248.740.000đ**, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 12/5/2018, Trần Minh C (sử dụng tên Trần Ngọc N) đến đại lý kinh doanh khí gas của anh Phạm Quốc Đ, sinh năm 1983, ở thôn T, xã H để giao bình ga, khi gặp anh Đ thì C nói: “Sang tháng giá gas chuẩn bị tăng, đặt tiền trước để được nhận ưu đãi”, anh Đ tưởng thật nên đặt cho C 500 bình gas với giá 170.000 đồng/1 bình, thành tiền 85.000.000đ và đưa trước cho C 20.000.000đ, đến ngày 14/8/2018 Đ đưa tiếp cho C 59.000.000đ, đến ngày 15/11/2018 đưa số tiền còn lại 6.000.000đ. Sau khi nhận tiền C chỉ giao cho anh Đ 230 bình gas tương ứng với số tiền 39.100.000đ, còn lại 270 bình gas tương ứng với số tiền 45.900.000đ C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Lần thứ hai: Vào ngày 18/8/2018, Trần Minh C (Sử dụng tên Trần Ngọc N), đến đại lý kinh doanh khí gas của ông Đinh Văn T, sinh năm 1950, ở xóm 2, xã P. Khi đến gặp ông T để giao hàng C nói: “ Giá gas chuẩn bị tăng, đề nghị đặt tiền để nhận được nhiều ưu đãi”. Ông T tưởng thật nên đặt 250 bình ga với giá 220.000đ/1 bình, thành tiền là 55.000.000đ. Đến ngày 09/11/2018, ông T tiếp tục đặt cho C 70 bình gas tương ứng với số tiền 15.400.000đ. Sau khi nhận đủ số tiền 70.400.000đ C không giao bình gas mà chiếm đoạt số tiền 70.400.000đ rồi bỏ trốn.

Lần thứ ba: Ngày 30/8/2018, Trần Minh C (Sử dụng tên Trần Ngọc N) đến đại lý kinh doanh khí gas của chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995, ở thôn T, xã L, C nói với chị Q: “ Giá ga chuẩn bị tăng lên đặt tiền trước để được hưởng ưu đãi”, chị Q tưởng thật nên đặt cho C 100 bình gas với giá 205.000đ/1 bình, thành tiền 20.500.000đ. Đến ngày 14/9/2018, chị Q tiếp tục đặt 100 bình gas, với giá 210.000đ/1 bình, thành tiền 21.000.000đ. Sau 02 lần nhận tiền C chỉ giao cho chị Q 65 bình gas, tương ứng số tiền: 13.325.000đ. Còn lại 135 bình gas, tương ứng với số tiền 28.175.000đ C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Lần thứ tư: Ngày 31/8/2018, Trần Minh C (Sử dụng tên Trần Ngọc N) đến đại lý kinh doanh khí gas của ông Trần Đình K, sinh năm 1951, ở tổ dân phố 6, thị trấn H. C nói với ông K: “Giá ga chuẩn bị tăng, đặt tiền trước để nhận được ưu đãi”. Ông K đã đưa cho C 42.000.000đ để đặt 200 bình gas với giá

210.000đ/1 bình. Với thủ đoạn trên đến ngày 23/10/2018, ông K tiếp tục đặt cho C 150 bình gas với giá 255.000đ/1 bình, thành tiền 38.250.000đ. Sau 02 lần nhận tiền C chỉ giao cho ông K 166 bình gas tương ứng số tiền 34.860.000đ. Còn lại 184 bình gas tương ứng với số tiền 45.390.000đ, C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Lần thứ năm: Ngày 30/9/2018, Trần Minh C, sử dụng điện thoại có số 0916321116 gọi điện cho chị Lê Thị Thu H2, sinh năm 1994, là chủ đại lý kinh doanh khí gas, ở xóm 3, xã H nói với chị H2: “Giá ga tăng, đặt tiền để được nhận ưu đãi”. Chị H2 tưởng thật nên đặt cho C 70 bình gas với giá 250.000đ/1 bình, thành tiền 17.500.000đ. Sau đó C nhờ Nguyễn Văn T1, là nhân viên lái xe của Công ty TNHH Tân Thành 8 đến gặp chị H2 lấy tiền giúp C. Sau khi nhận số tiền 17.500.000đ Thuận đã đưa cho C. Đến ngày 03/11/2018, C trực tiếp nhận số tiền 6.000.000đ từ chị H2 đặt tiếp 24 bình gas với giá 250.000đ/1 bình. Sau khi nhận tiền C chỉ giao cho chị H2 10 bình gas tương ứng với số tiền 2.500.000đ; còn lại 84 bình gas tương ứng 21.000.000đ, C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Lần thứ sáu: Vào khoảng thời gian đầu tháng 9/2018, Trần Minh C (Sử dụng tên Trần Ngọc N) đến đại lý kinh doanh gas của chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983, ở tổ dân phố 16, thị trấn Hương Khê nói với chị H “Giá gas chuẩn bị tăng, đặt tiền để được nhận ưu đãi”. Chị H tưởng thật nên đặt 100 bình gas với giá 205.000đ/1 bình, thành tiền 20.500.000đ. Đến ngày 02/10/2018, chị H tiếp tục đặt 100 bình với giá 255.000đ/1 bình, thành tiền 25.500.000đ. Sau 02 lần nhận tiền, C chỉ giao cho chị H 125 bình gas tương ứng với số tiền 26.875.000đ; còn lại 75 bình gas tương ứng với số tiền 19.125.000đ C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Lần thứ bảy: Ngày 12/10/2018, Trần Minh C (Sử dụng tên Trần Ngọc N) đến đại lý kinh doanh gas của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969, ở xóm 5, xã Hương Giang nói với chị H1: “Giá gas chuẩn bị tăng, đặt tiền trước để được nhận ưu đãi”. Chị H1 tưởng thật nên đưa cho C 20.000.000đ để đặt 80 bình gas với giá 250.000đ/1 bình. Đến ngày 19/10/2018, bằng thủ đoạn trên, C tiếp tục lấy của chị H1 số tiền 3.750.000đ đặt 15 bình gas. Ngày 16/11/2018, C giao cho chị H1 được 20 bình gas tương ứng với số tiền 5.000.000đ, còn lại 75 bình gas tương ứng số tiền 18.750.000đ, C chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Sau khi chiếm đoạt số tiền của các chủ đại lý gas như trên thì Trần Minh C đã bỏ trốn khỏi địa phương, nên ngày 19/3/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh H đã ra Quyết định truy nã, đến ngày 01/6/2020 Trần Minh C về đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hương Khê.

Về vật chứng: 01 quyển vở ô ly nhiều màu sắc đã qua sử dụng, nhãn hiệu Hồng Hà, đề 96 trang, ngoài bìa có ghi “gas V” (thu của ông Trần Đình K); 01

quyển sổ kẻ ngang nhiều màu sắc đã qua sử dụng, nhãn hiệu Hải Tiến, đề 200 trang, ngoài bìa có ghi 0915524568 (thu của anh Phạm Quốc Đ); 01 quyển sổ màu đỏ đen đã qua sử dụng, nhãn hiệu Hải Tiến, bên trong có 03 tờ giấy kẻ ngang (thu của chị Nguyễn Thị Q); 01 quyển sổ kẻ ngang nhiều màu sắc đã qua sử dụng, nhãn hiệu Vietbook, đề 200 trang, ngoài bìa có ghi “Sổ gas” (thu ông Đinh Văn T); 01 quyển sổ ghi chép của đại lý gas Hải Hòa (thu của chị Nguyễn Thị H1). Các vật chứng này được đánh số bút lục lưu trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phạm Quốc Đ yêu cầu bồi thường số tiền 45.900.000đ, ông Đinh Văn T yêu cầu bồi thường số tiền 70.400.000đ; chị Nguyễn Thị Q yêu cầu bồi thường số tiền 28.175.000đ, ông Trần Đình K yêu cầu bồi thường số tiền 45.390.000đ, chị Lê Thị Thu H2 yêu cầu bồi thường số tiền 21.000.000đ, chị Nguyễn Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 19.125.000đ, chị Nguyễn Thị H1 yêu cầu bồi thường số tiền 18.750.000đ. Bị cáo chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho bị hại nào.

Tại bản Cáo trạng số: 24/CT-VKS - HK ngày 07/9/2020 của Viện trưởng VKSND huyện Hương Khê truy tố bị cáo Trần Minh C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trần Minh C đã khai nhận về hành vi của mình như nội dung trên, bị cáo không kêu oan và xin lỗi các bị hại, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm có cơ hội được quay trở lại đời sống xã hội giúp đỡ vợ con, và thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại; Về trách nhiệm dân sự bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền theo yêu cầu của những bị hại.

Các bị hại đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại. Bị hại Trần Đình K đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, các bị hại khác đề nghị xử lý bị cáo thật nghiêm theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Trần Minh C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, xử phạt bị cáo từ 8 đến 9 năm. Buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ yêu cầu của những người bị hại và buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những căn cứ xác định tội danh:

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Minh C đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo với lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 12/5/2018 đến ngày 15/11/2018, Trần Minh C là công nhân hợp đồng giao bình gas cho Công ty TNHH T 8, chi nhánh tại xã Cẩm T, huyện C, tỉnh H, sử dụng tên giả Trần Ngọc N, đã đến các đại lý gas trên địa bàn huyện H với thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin giá gas chuẩn bị tăng giá, nếu các đại lý đặt tiền trước thì có ưu đãi. Các chủ đại lý tưởng thông tin này là thật nên đã đưa tiền cho C để đặt trước bình gas. Với thủ đoạn này Trần Minh C đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại gồm: Anh Phạm Quốc Đ ở xã H số tiền 45.900.000đ, ông Đinh Văn T ở xã P số tiền 70.400.000đ, chị Nguyễn Thị Q ở xã L số tiền 28.175.000đ, chị Lê Thị Thu H2 ở Hương Đô số tiền 21.000.000đ, chị Nguyễn Thị H1 ở xã H số tiền 18.750.000đ, chị Nguyễn Thị H ở thị trấn H số tiền 19.125.000đ, ông Trần Đình K ở thị trấn H số tiền 45.390.000đ, sau đó bỏ trốn. Tổng cộng số tiền Trần Minh C lừa đảo chiếm đoạt là **248.740.000đ**.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của người khác và với tổng số tiền bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại là 248.740.000đ như trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Cáo trạng số:24/CT-VKS-HK ngày 07/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo đã có từ 02 lần trở lên thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận mọi hành vi phạm tội của mình; Sau khi bỏ trốn bị cáo đã đầu thú, tại phiên tòa bị hại Trần Đình K đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo đã lợi dụng vào lòng tin của những hộ cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ, để chiếm đoạt một số tiền của họ. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, nên cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài nhằm giáo dục cho bị cáo thành người công dân tốt, có ích cho xã hội, đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật nhằm răn đe, giáo dục, phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 BLHS thì bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo là lao động tự do, hoàn C gia đình khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp và có căn cứ.

[6] Về xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ 05 quyển sổ của các bị hại và đánh số bút lục để chuyển cùng hồ sơ vụ án. Xét thấy 05 quyển thể hiện bút tích của bị cáo trong việc nhận tiền đặt trước bình gas và số lượng bình gas bị cáo đã giao cho bị hại sau khi nhận tiền. Xét thấy đây là những chứng cứ vật chất, chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên việc Cơ quan điều tra đánh số bút lục các quyển sổ này để lưu trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ.

[7] Về bồi thường dân sự:

Xét thấy sự thỏa thuận về bồi thường thiệt hại giữa bị cáo với những bị hại tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự thỏa thuận trên, cụ thể buộc bị cáo Trần Minh C phải bồi thường cho: Anh Phạm Quốc Đ số tiền 45.900.000đ, ông Đinh Văn T số tiền 70.400.000đ; chị Nguyễn Thị Q số tiền 28.175.000đ, ông Trần Đình K số tiền 45.390.000đ, chị Lê Thị Thu H2 số tiền 21.000.000đ, chị Nguyễn Thị H số tiền 19.125.000đ, chị Nguyễn Thị H1 số tiền 18.750.000đ.

[8] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các điểm khoản điều luật; tội danh; biện pháp tư pháp; án phí là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Trong vụ án này có Nguyễn Văn T1 (Lái xe của Công ty) có nhận giúp C số tiền 17.500.000đ của chị Lê Thị Thu H2, nhưng T1 không biết số tiền trên là do C lừa đảo của chị H2 nên không xem xét xử lý.

[10] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Khoản 1, khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 584, 585, 586, 587, 590 và Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Khoản 1, 3 Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Minh C phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Trần Minh C 08 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 01/6/2020).

3. Về biện pháp tư pháp:

3.1. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục thu, giữ 05 quyển sổ đã được đánh số bút lục để lưu trong hồ sơ vụ án.

3.2. Về bồi thường dân sự: Buộc bị cáo Trần Minh C phải bồi thường cho anh Phạm Quốc Đ số tiền 45.900.000đ, cho ông Đinh Văn T số tiền 70.400.000đ, cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 28.175.000đ, cho ông Trần Đình K số tiền 45.390.000đ, cho chị Lê Thị Thu H2 số tiền 21.000.000đ, cho chị Nguyễn Thị H số tiền 19.125.000đ, cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền 18.750.000đ.

Kể từ ngày người được bồi thường có đơn yêu cầu thi hành án thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 12.437.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện Hương Khê;
- Công an huyện Hương Khê;
- Chi cục THADS huyện Hương Khê;
- THA Hình sự;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: HSVA; VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Đạt